

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4447/2016/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2821/STC-QLCSGC ngày 18/7/2016, Công văn số 3272/STC-QLCSGC ngày 12/8/2016, Công văn số 3902/STC-QLCSGC ngày 19/9/2016, Công văn số 4581/STC-QLCSGC ngày 27/10/2016 về việc ban hành quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt được quy định trên đây làm cơ sở để các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện tính hao mòn và

ghi sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định hoặc báo cáo Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết.

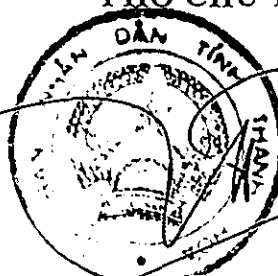
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /...*ukkt*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh Thanh Hóa;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTT.

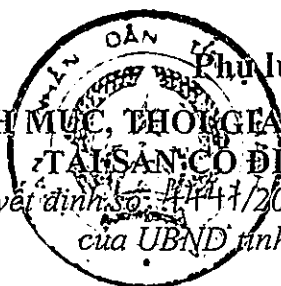
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *chan*



Lê Thị Thìn

Phụ lục I
QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số 441/172016/QĐ-UBND ngày 15/11/2016
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Sáng chế	20	5
	- Giải pháp hữu ích	10	10
	- Kiểu dáng công nghiệp tối đa	15	6,67
	- Nhãn hiệu	10	10
	- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
Loại 2	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu	15	6,67
	- Phần mềm kế toán	12	8,33
	- Phần mềm tin học văn phòng	15	6,67
	- Phần mềm ứng dụng khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Giống cây thân gỗ và cây nho	25	4
	- Các giống khác	20	5
Loại 4	Tài sản cố định vô hình khác	15	6,67



Phụ lục II

**QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Quyết định số 4444/2016/QĐ-UBND ngày 15 /11/2016
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Danh mục các nhóm tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Máy móc, thiết bị văn phòng		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay	5	20
	- Máy in các loại	5	20
	- Máy chiếu các loại	5	20
	- Máy Fax	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Máy Photocopy	8	12,5
	- Thiết bị lọc nước các loại	5	20
	- Máy hút ẩm, hút bụi các loại	5	20
	- Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh các loại	5	20
	- Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt các loại	8	12,5
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12,5

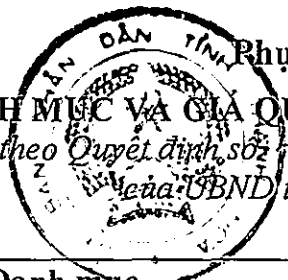


STT	Danh mục các nhóm tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Các loại thiết bị văn phòng khác	8	12,5
Loại 2	Thiết bị truyền dẫn		
	- Phương tiện truyền dẫn khí đốt	5	20
	- Phương tiện truyền dẫn điện	5	20
	- Phương tiện truyền dẫn nước	5	20
	- Phương tiện truyền dẫn các loại khác	5	20
Loại 3	Máy móc, thiết bị động lực		
	- Máy phát điện các loại	8	12,5
	- Máy phát động lực các loại	8	12,5
	- Máy móc thiết bị động lực khác	8	12,5
Loại 4	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		
	- Máy công cụ	10	10
	- Máy móc thiết bị xây dựng	8	12,5
	- Thiết bị phòng cháy chữa cháy	8	12,5
	- Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai khoáng	8	12,5
	- Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12,5
	- Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	10	10
	- Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hóa chất	10	10
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành, sứ, thủy tinh	8	12,5
	- Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	12	8,33
	- Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in, văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	10	10
	- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	10
	- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	10	10



STT	Danh mục các nhóm tài sản	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
	- Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	10	10
	- Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị viễn thông, truyền hình	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	10	10
Loại 5	Thiết bị đo lường, thí nghiệm		
	- Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	10	10
	- Thiết bị quang học và quang phổ	10	10
	- Thiết bị điện và điện tử	8	12,5
	- Thiết bị đo và phân tích lý hóa	10	10
	- Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	10	10
	- Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	8	12,5
	- Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	5	20
	- Thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	10	10
Loại 6	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (Thủy tinh, gốm, sành, sứ...)	8	12,5
Loại 7	Tài sản cố định đặc thù khác	8	12,5

chết



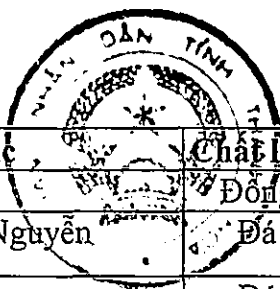
Phụ lục III

QUY ĐỊNH DANH MỤC VÀ GIÁ QUY ƯỚC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC BIỆT

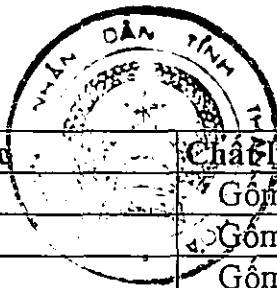
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4447/2016/QĐ-UBND ngày 15/11/2016

của UBND tỉnh Thanh Hóa)

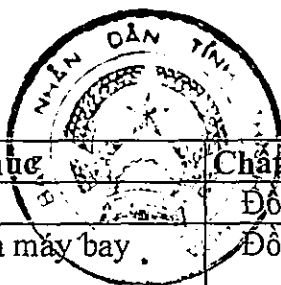
STT	Danh mục	Chất liệu	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá
I	Cổ vật, hiện vật tại Bảo tàng tỉnh			
1	Thạp	Đồng	VHĐS	20.000.000
2	Chậu	Gốm	VHĐS	10.000.000
3	Nồi	Gốm	VHĐS	10.000.000
4	Vò Bình	Gốm	VHĐS	10.000.000
5	Muôi	Gốm	VHĐS	2.500.000
6	Đĩa đèn	Đồng	VHĐS	5.000.000
7	Cồng săn	Đồng	Cận HĐ	2.500.000
8	Muôi	Đồng	VHĐS	3.000.000
9	Phèng	Đồng	PK	2.500.000
10	Bình con tiện	Gốm	VHĐS	4.500.000
11	Rìu lưỡi xéo	Đồng	VHĐS	2.300.000
12	Rìu lưỡi xéo	Đồng	VHĐS	500.000
13	Lưỡi cày	Đồng	VHĐS	500.000
14	Giáo	Đồng	VHĐS	2.000.000
15	Giáo	Đồng	VHĐS	500.000
16	Giáo	Đồng	VHĐS	500.000
17	Dao găm chữ T	Đồng	VHĐS	1.500.000
18	Đục	Đồng	VHĐS	500.000
19	Rìu xèo cân	Đồng	VHĐS	1.000.000
20	Thuồng	Đồng	VHĐS	500.000
21	Rìu có vai	Đồng	VHĐS	500.000
22	Thạp minh khí	Đồng	VHĐS	1.000.000
23	Lục lạc	Đồng	VHĐS	500.000
24	Bát	Gốm	VHĐS	300.000
25	Móc khoá	Đồng	VHĐS	300.000
26	Trống đồng loại I	Đồng	VHĐS	45.000.000
27	Trống đồng loại I	Đồng	VHĐS	100.000.000
28	Kiếm, dao găm, dao	Sắt	Cận HĐ	10.000.000
29	Sanh đồng thời Nguyễn	Đồng	T.Nguyễn	4.000.000
30	Sanh đồng thời Nguyễn	Đồng	T.Nguyễn	2.500.000
31	Sanh đồng thời Nguyễn	Đồng	T.Nguyễn	500.000
32	Ấm đồng thời Nguyễn	Đồng	T.Nguyễn	7.000.000
33	Nồi đựng nước	Đồng	T.Nguyễn	5.000.000
34	Sanh đồng	Đồng	T.Nguyễn	2.100.000
35	Nồi niêu	Đồng	T.Nguyễn	1.200.000



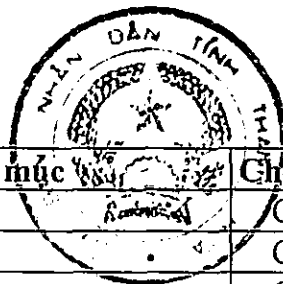
STT	Danh mục	Chất liệu	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá
36	Sanh	Đồng	T.Nguyễn	300.000
37	Nghiên mực đá thời Nguyễn	Đá	T.Nguyễn	140.000.000
38	Cột + chân đá tảng	Đá	T.Nguyễn	4.500.000
39	Khánh đá + tấm tay vịn long ngai	Đá	T.Nguyễn	4.000.000
40	Thủy chì +Lọ+Bình+Đĩa men ngọc	Gốm	T.Nguyễn	4.500.000
41	Bát to	Gốm	T.Nguyễn	3.000.000
42	Bát cao chân+ bát nhỏ+đĩa+bình con tiện+bình+bình miệng loe	Gốm	T.Nguyễn	3.000.000
43	Tấm lưng long ngai	Đá	T.Nguyễn	5.000.000
44	Vòng tay đồng + bát gốm+ đĩa gốm	Đá + gốm	T.Nguyễn	4.500.000
45	Bát men nâu	Gốm	XIII-XIV	4.600.000
46	Đĩa men ngà	Gốm	XII-XIV	700.000
47	Đĩa men ngọc	Gốm	XIII-XIV	2.300.000
48	Lọ men trắng vẽ lam	Gốm	XV	1.300.000
49	Lọ men trắng vẽ lam	Gốm	XV	1.000.000
50	Bát thẩu quang vẽ lam	Gốm	XIV	300.000
51	Bát nhỏ, âu, mô hình bếp, nồi, ấm 3 chân hình quả đào	Gốm	XVII-XVIII	9.000.000
52	Tượng nghệ	gốm	XVII-XVIII	40.000.000
53	Bát men ngọc	Gốm	XIII - XIV	11.000.000
54	Bát men ngọc nhạt	Gốm	X	8.000.000
55	Bát men ngọc nhạt	Gốm	XIII - XIV	3.500.000
56	Bát bùa 8 cạnh	Gốm	XVI	3.500.000
57	Bát vẽ lam	Gốm	XVI	10.000.000
58	Bình tỷ bà	Gốm	XVI	80.000.000
59	Vòng nhạc khí	Đồng	XVI (Lê sơ)	4.000.000
60	Trống đồng Thạch Lâm	Đồng	XII-XIII	180.000.000
61	Bình vôi	GỐM	XIII- XIV	2.000.000
62	Bình	Gốm	XVI	15.000.000
63	Lọ	Gốm	XIII- XIV	2.500.000
64	Đĩa men ngọc	Gốm	XIII- XIV	90.000.000
65	Bát	Gốm	XVI	15.000.000
66	Tước gốm	Gốm	XVI	13.000.000
67	Đĩa	Gốm	XIII- XIV	25.000.000
68	Đĩa	Gốm	XV- XVI	22.000.000
69	Đĩa	Gốm	XV- XVI	20.000.000
70	Đĩa	Gốm	XIII- XIV	10.000.000
71	Bát gốm	Gốm	XIII- XIV	7.000.000
72	Chum có nắp gốm	Gốm	XIII-XIV	5.000.000
73	Bát cao chân	Gốm	XV	8.000.000



STT	Danh mục	Chất liệu	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá
74	Bát cao chân	Gốm	XV	12.000.000
75	Bát men nâu	Gốm	XIII-XIV	20.000.000
76	Bát	Gốm	XIII-XIV	10.000.000
77	Choé	Gốm	XIV	120.000.000
78	Tiền thánh nguyên	Đồng	Thời Hồ	20.000.000
79	Tiền Thiệu Nguyên Thông Bảo	Đồng	Thời Hồ	20.000.000
80	Tượng nghệ	Gốm	XVII- XVIII	90.000.000
81	Đỉnh	Đồng	XIV-XV	1.500.000
82	Bát, đĩa men	Gốm	VHĐS	3.600.000
83	Bát men ngọc gồm	Gốm	XIII-XIV	10.000.000
84	Trống đồng	Đồng	I-III	86.000.000
85	Ấu đốt trăm	Đồng	XIV-XV	47.000.000
86	Dao găm	Đồng	VHĐS	15.000.000
87	Đỉnh 3 chân	Đồng	I-III	12.000.000
88	Hạp Hương	Đồng	I-III	20.000.000
89	Qua	Đồng	VHĐS	45.000.000
90	Dao cán hình người	Đồng	VHĐS	50.000.000
91	Chũm chọe	Đồng	Tkỳ PK	25.000.000
92	Trống đồng Quảng Phú	Đồng	VHĐS	270.000.000
93	Trống đồng Thạch Quảng	Đồng	XIV-XVI	120.000.000
94	Choé	Gốm	XIII-XIV	25.000.000
95	Ấm (siêu)	Đồng	Tiền Lê	5.000.000
96	Chuông voi	Đồng	VHĐS	20.000.000
97	Bát	Gốm	T trần	15.000.000
98	Trống đồng	Đồng	L 1	240.000.000
99	Rìu lưỡi xéo	Đồng	Đồng	3.500.000
100	Bệ và trụ đá + đại tự + câu đối + dù pháo sáng	Đá	Đá	3.500.000
101	Chuông đồng + ghè + âu+ chân đền + hộp phần gốm	Đồng	XIII-XIV	4.900.000
102	Đĩa men + bát + trâm cài tóc	Gốm	XIII-XIV	4.400.000
103	Chuỗi hạt trang sức	Đá	XIII-XIV	4.200.000
104	Đĩa + bát + âu	GỐM	XIII-XIV	4.700.000
105	Đĩa	Gốm	XIII-XIV	5.000.000
106	Tranh	Sơn dầu	XIV	5.000.000
107	Súng + ngói bò + cối đá	Đồng + gốm + đá	XV-XX	5.000.000
108	Chậu trống đồng	Đồng	I-III	32.000.000
109	Chậu trống đồng	Đồng	I-III	32.000.000
110	Bao tay đồng	Đồng	VHĐS	17.000.000
111	Vòng tay	Đồng	VHĐS	9.000.000

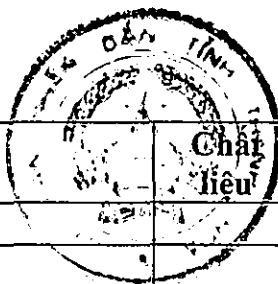


STT	Danh mục	Chất liệu	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá
112	Dạn súng thần nông	Đồng	T nguyên	17.000.000
113	Thùng xăng phụ của máy bay	Đồng	T nguyên	10.000.000
114	Tranh sơn dầu - Bác Hồ trên núi Trường Lệ	Sơn dầu	1967	30.000.000
115	Tranh Sơn dầu - Nguyễn Trãi Bình ngô đại cáo	Sơn dầu	1977	20.000.000
116	Trống đồng Công Liêm	Đồng	I-III	120.000.000
117	Trống đồng tam chung	Đồng	XIII-XIV	170.000.000
118	Trống Minh Khí	Đồng	VHĐS	22.000.000
119	Qua đồng	Đồng	VHĐS	14.000.000
120	Qua đồng	Đồng	VHĐS	17.000.000
121	Lầy nỏ	Đồng	VHĐS	25.000.000
122	Chân đèn	Đồng	XV- XVI	172.000.000
123	Liễn có nắp	Đồng	XIII-XIV	60.000.000
124	Chậu trồng	Đồng	VHĐS	165.000.000
125	Hiện vật nông nghiệp: dao, cối , cuốc, xẻng, liềm...	Tre		45.000.000
126	Bát	Gốm	XV	1.200.000
127	Bát	Gốm	XIII-XIV	1.200.000
128	Bát	Gốm	XIV-XVI	500.000
129	Đĩa	Gốm	XIII-XIV	1.500.000
130	Đĩa	Gốm	XV- XVI	200.000
131	Đĩa	Gốm	XV- XVI	200.000
132	Đĩa	Gốm	XV- XVI	200.000
133	Lọ nhỏ	Gốm	XV	300.000
134	Tước	Gốm	XV	7.000.000
135	Bình vôi	Gốm	XIII-XIV	9.000.000
136	Chậu trồng	Đồng	I-III	35.000.000
137	Ngói bò + con kê	Gốm	XIV-XV	1.700.000
138	Chum	Gốm	XIV	21.000.000
139	Ấu	Gốm	XIII-XIV	7.000.000
140	Ang	Gốm	XIII-XIV	1.500.000
141	Ang	Gốm	XIV-XV	700.000
142	Đĩa	Gốm	XIII-XIV	2.500.000
143	Đĩa	Gốm	XIV-XV	700.000
144	Ấu	Gốm	XIII-XIV	800.000
145	Ấu	Gốm	XIII-XIV	700.000
146	Ấu	Gốm	XIII-XIV	300.000
147	Lọ	Gốm	XIII	300.000
148	Đĩa	Gốm	XIV-XV	300.000
149	Trống đồng Xuân Tân	Đồng	I-III	26.000.000
150	Ang	Gốm	XIII-XIV	2.500.000
151	Bát	Gốm	XIV-XV	2.000.000



STT	Danh mục	Chất liệu	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá
152	Bát	Gốm	XV- XVI	300.000
153	Bát	Gốm	XV- XVI	500.000
154	Đĩa	Gốm	XV	200.000
155	Cúm	Gốm	XX	500.000
156	Bát to	Gốm	XV- XVI	3.000.000
157	Bát to	Gốm	XV- XVI	3.000.000
158	Bát to	Gốm	XIII-XIV	15.000.000
159	Bát to	Gốm	XIII-XIV	10.000.000
160	Bát to	Gốm	XII-XIII	24.000.000
161	Bát to	Gốm	XIII-XIV	4.000.000
162	Bát to	Gốm	XIII-XIV	3.000.000
163	Bát to	Gốm	XV- XVI	5.000.000
164	Lọ hoa	Gốm	XV- XVI	1.000.000
165	Bình vôi	Gốm	XIII-XIV	3.000.000
166	Bình vôi	Gốm	XVI- XVI	8.000.000
167	Bình vôi	Gốm	XV- XVI	3.500.000
168	Bình vôi	Gốm	XV- XVI	3.000.000
169	Bình vôi	Gốm	XIII-XIV	2.500.000
170	Bình vôi	Gốm	XIV	2.000.000
171	Bát to	Gốm	XIII-XIV	1.000.000
172	Đĩa	Gốm	XIII-XIV	1.500.000
173	Đĩa	Gốm	XIII-XIV	1.500.000
174	Súng kíp	Đồng	XX	3.800.000
175	Trống đồng Xuân Châu	Đồng	I-III	590.000.000
176	Trống đồng Mường Chanh II LII	Đồng	XI-XIV	202.000.000
177	Trống đồng Mường Chanh I LII	Đồng	XI-XIV	108.000.000
178	Ấm men ngọc	Gốm	XIII-XIV	55.000.000
179	Ấm men gà	Gốm	XIII-XIV	45.000.000
180	Thạp	Gốm	XIII-XIV	21.500.000
181	Bát men ngọc	Gốm	XIII-XIV	18.500.000
182	Ấm	Gốm	XV- XVI	55.000.000
183	Liễn	Gốm	XIII-XIV	30.000.000
184	Nậm rượu	Gốm	XIII-XIV	55.000.000
185	Choé	Gốm	XVII- XVIII	30.000.000
186	Ấm	Gốm	XIII-XIV	45.000.000
187	Bát men ngọc	Gốm	XIII-XIV	4.500.000
188	Nồi	Gốm	I-III	11.000.000
189	Hạp hương	Gốm	I-III	4.000.000
190	Trống Minh Khí	Đồng	VHĐS	4.000.000
191	Đĩa men ngọc	Gốm	XIII-XIV	3.200.000
192	Ấu	Gốm	XIII-XIV	8.000.000
193	Thạp	Gốm	XIII-XIV	11.500.000
194	Ấu	Gốm	XIII-XIV	2.000.000

STT	Danh mục	Chất liệu	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá
195	Bát	Gốm	XI-XIII	800.000
196	Trống Xuân Châu III Loại I	Đồng	I-III	340.000.000
197	Trống Bá Thước Loại I	Đồng	VHDS muộn	290.000.000
198	Trống Nam Giang Loại I	Đồng	VHDS	290.000.000
199	Trống Cẩm Thủy	Đồng	I-X	480.000.000
200	Trống Hiền Kiệt	Đồng	I-X	300.000.000
201	Thạp	Gốm	Thời trần	90.000.000
202	Bát hương	Gốm	Thời Lê	110.000.000
203	Chân đèn	Gốm	Thời Lê sơ	12.000.000
204	Chân đèn	Gốm	XV- XVI	15.000.000
205	Ấm mùi bưởi	Gốm	XIII-XIV	25.000.000
206	Ấm quả dưa	Gốm	XIII-XIV	55.000.000
207	Thống đá	Đá	XIV-XX	12.000.000
208	Gương đồng	Đồng	XV- XVI	17.000.000
209	Gương đồng	Đồng	XVII- XVIII	14.000.000
210	Gương đồng	Đồng	XVII- XVIII	13.000.000
211	Nồi đồng	Đồng	XV- XVI	5.000.000
212	Chó đá	Đá	XVII- XVIII	75.000.000
213	Lư hương	Gốm	XV- XVI	75.000.000
214	Lưỡi cày đồng	Đồng	VHDS	9.000.000
215	Qua đồng	Đồng	VHDS	8.000.000
216	Dao găm	Đồng	VHDS	15.000.000
217	Trống Thọ Xuân	Đồng	VHDS	150.000.000
218	Chân cột	Đá	XIV	7.000.000
219	Khánh	Đá	XIV	30.000.000
220	Máng nước đá	Đá	XIV- XV	15.000.000
II	Cổ vật, hiện vật tại Ban quản lý khu di tích Lam Kinh			
1	Thạp gốm vẽ hoa nâu		TK XIII- XIV	10.000.000
2	Ấm đồng		TK XV-XVI	11.000.000
3	Bình vôi gốm		TK XV	100.000
4	Bát gốm trần		TKXIV	520.000
5	Đĩa gốm trần		TKXIV	566.667
6	Bát gốm lê		TKXV-XVI	453.846
7	Đĩa gốm lê		TKXV-XVI	441.667
8	Tiền đồng		TKXV-XVI	500.000
9	Đieu bát			200.000
10	Bát gốm lê		TKXV-XVI	1.590.909
11	Đĩa gốm lê		TKXV-XVI	1.000.000
12	Đieu bát		TKXV-XVI	1.000.000
13	Ấm gốm		TKXV-XVI	3.000.000
14	Bình gốm		TK XVII	1.000.000
15	Thạp gốm		TK XIII - XIV	7.500.000



ST T	Danh mục	Chất liệu	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá
16	Bình tỷ bà		TKXV-XVI	9.500.000
17	Chân đèn		TKXV-XVI	13.500.000
18	Tiền đồng		TKXVI-XVII	500.000
19	Ấm đồng		TKXVII	13.000.000
20	Ấu gốm		TKXV	12.500.000
21	Búp sim		TKXV	9.500.000
22	Đĩa gốm		TK XV	6.000.000
23	Đĩa gốm		TK XV	6.000.000
24	Đĩa gốm		TK XV	4.500.000
25	Đĩa gốm		TKXV	4.000.000
26	Bát men ngọc		TK XVIII	2.500.000
27	Bình tỷ bà		TK XV- XVI	12.500.000
28	Bình tỷ bà		TK XV- XVI	10.500.000
29	Chân đèn		TK XV- XVI	8.500.000
30	Chân đèn		TK XV- XVI	7.500.000
31	Chân đèn		TK XV- XVI	14.500.000
32	Chân đèn		TK XV- XVI	7.000.000
33	Đĩa gốm		TK XV- XVI	6.250.000
34	Sanh đồng		TKXVI- XVII	8.000.000
35	Sanh đồng		TKXVI- XVII	7.000.000
36	Sanh đồng		TKXVI- XVII	2.500.000
37	Nồi đồng		TKXVI- XVII	7.500.000
38	Nồi đồng		TKXV- XVI	4.000.000
39	Tiền đồng		TKXV- XVI	1.000.000
40	Bát gốm		TKXV- XVI	1.300.000
41	Bát gốm		TKXV- XVI	1.000.000
42	Bát gốm		TKXV- XVI	1.500.000
43	Bát gốm		TKXV- XVI	2.500.000
44	Đĩa gốm		TKXV- XVI	1.500.000
45	Bát gốm		TKXV- XVI	2.700.000
46	Bình tỷ bà		TKXV- XVI	19.000.000
47	Ấu gốm		TKXV- XVI	3.000.000
48	Hộp phân		TKXV- XVI	675.000
49	Hộp phân		TKXV- XVI	675.000
50	Bát gốm		TKXV	9.000.000
51	Chum gốm		TKXV- XVI	4.000.000
52	Chum gốm		TKXV- XVI	3.400.000
53	Đạn chì		TKXV- XVI	125.000
54	Tiền đồng		TKXV- XVI	1.000.000
55	Súng lệnh		TKXV- XVI	6.750.000
56	Súng lệnh		TKXV- XVI	10.800.000
57	Bình tỷ bà		TKXV- XVI	6.750.000